

Số: 705/BC-UBND

Thị xã Duyên Hải, ngày 12 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO

Công khai thuyết minh dự toán ngân sách thị xã và phân bổ ngân sách cấp thị xã năm 2024 trình Hội đồng nhân dân thị xã quyết định

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho từng cấp ngân sách địa phương tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và giai đoạn năm 2022-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Trà Vinh về việc Sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho từng cấp ngân sách địa phương tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2022 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh.

Căn cứ Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc Sửa đổi, bổ sung Điều 5 Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và giai đoạn 2022 - 2025; Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã Duyên Hải.

Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải công khai thuyết minh dự toán ngân sách thị xã và phân bổ ngân sách cấp thị xã năm 2024 trình Hội đồng nhân dân thị xã quyết định như sau:

A. VỀ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2024: **361.397 triệu đồng** (Kèm theo các biểu mẫu quy định tại Nghị định 31/2017/NĐ-CP), bao gồm:

- Thu theo dự toán (thu nội địa): 81.770 triệu đồng, trong đó: thu khác ngân sách điều tiết về ngân sách Trung ương 3.057 triệu đồng (nguồn thu phạt an toàn giao thông);

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 250.974 triệu đồng, trong đó thu bổ sung cân đối: 188.547 triệu đồng, bổ sung có mục tiêu: 37.529 triệu đồng;

- Thu chuyển nguồn Cải cách tiền lương còn dư của NSDP năm 2023 sang năm 2024 để thực hiện chính sách Cải cách tiền lương theo quy định hiện hành: 28.324 triệu đồng.

- Thu chuyển nguồn vượt thu xỏ số kiến thiết năm 2023 sang năm 2024: 25.200 triệu đồng

Thu ngân sách nhà nước địa phương được hưởng: **358.340 triệu đồng.**

Tổng thu ngân sách nhà nước địa phương được hưởng thấp hơn tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 3.057 triệu đồng do thu phạt an toàn giao thông điều tiết về ngân sách Trung ương hưởng.

I. Dự kiến phân bổ chỉ tiêu thu cho các phòng, ban ngành thị xã và UBND các xã, phường phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội, tích cực khai thác mọi nguồn thu theo đúng luật thuế và chế độ quy định hiện hành, cụ thể:

*** Phân theo nguồn thu: 81.770 triệu đồng**, chi tiết như sau:

1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước: 130 triệu đồng, bao gồm:

1.1 Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý: 05 triệu đồng, cụ thể:

- Thuế giá trị gia tăng: 02 triệu đồng;

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 03 triệu đồng.

1.2 Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý: 125 triệu đồng, cụ thể:

- Thuế giá trị gia tăng: 79 triệu đồng;

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 46 triệu đồng;

2. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 34.770 triệu đồng, cụ thể:

- Thuế giá trị gia tăng: 31.750 triệu đồng;

- Thuế tiêu thụ đặc biệt: 155 triệu đồng;

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 2.790 triệu đồng;

- Thuế tài nguyên: 75 triệu đồng.

3. Thuế thu nhập cá nhân: 12.000 triệu đồng;

4. Lệ phí trước bạ: 13.000 triệu đồng;

5. Phí, lệ phí: 3.030 triệu đồng;

6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 300 triệu đồng;

7. Thu tiền sử dụng đất: 13.000 triệu đồng;

8. Thu khác ngân sách: 5.500 triệu đồng;

9. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác: 40 triệu đồng.

*** Phân theo địa bàn: 81.770 triệu đồng**, chi tiết như sau:

1. Phường 1: 26.600 triệu đồng;

2. Phường 2: 9.000 triệu đồng;

3. Xã Long Toàn: 9.400 triệu đồng;

4. Xã Long Hữu: 3.200 triệu đồng;
5. Xã Dân Thành: 15.200 triệu đồng;
6. Xã Trường Long Hòa: 6.600 triệu đồng;
7. Xã Hiệp Thạnh: 1.700 triệu đồng;
8. Các phòng, ban ngành thị xã: 10.070 triệu đồng.

- Chỉ tiêu phân đầu thu nội địa năm 2024 tăng từ 6% đến 8% so với dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

II. Tổng thu ngân sách xã, phường: 52.184 triệu đồng, trong đó:

- Thu nội địa theo phân cấp được hưởng: 17.882 triệu đồng;
- Thu bổ sung cân đối: 27.051 triệu đồng;
- Thu bổ sung có mục tiêu: 1.458 triệu đồng
- Bố trí nguồn cải cách tiền lương của xã, phường (điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng lên 1,8 triệu đồng): 5.793 triệu đồng

B. VỀ CHI NGÂN SÁCH:

Tổng chi ngân sách của địa phương năm 2024 là **358.340 triệu đồng** (Kèm theo các biểu mẫu quy định tại Nghị định 31/2017/NĐ-CP)), bao gồm:

I. Chi ngân sách thị xã:

Tổng chi ngân sách thị xã: 306.156 triệu đồng, cụ thể từng lĩnh vực:

1. Chi đầu tư phát triển: 75.200 triệu đồng

1.1. Hỗ trợ có mục tiêu tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của HĐND tỉnh: 12.000 triệu đồng, bao gồm các công trình:

- Đường từ Đình Phước Lộc đến đường nhựa Giồng Trôm: 103 triệu đồng;
- Cầu và đường đan áp Thống Nhất (Từ Hương lộ 81 đến sông Thống Nhất): 160 triệu đồng;
- Đường đan Cồn Ông - Rạch Khém, ấp Cồn Ông, xã Dân Thành: 1.311 triệu đồng;
- Đường nhựa từ Đê Quốc phòng đến Ngã Ba Ấp Bào: 3.700 triệu đồng;
- Đường nhựa từ QL53B đến đường nhựa Bãi Rác ấp Láng Cháo: 3.600 triệu đồng;
- Đường đan Cầu Tư Phước đến đê 773 ấp Cây Da: 2.911 triệu đồng;
- Nâng cấp, cải tạo Hội trường Ủy ban nhân dân phường 2: 215 triệu đồng.

1.2. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất 100%: 13.000 triệu đồng, bao gồm các công trình:

- Ban Chỉ huy Quân sự thị xã Duyên Hải (Hạng mục: Nâng cấp sân đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước, bảng điện tử): 340 triệu đồng;
- Sửa chữa nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự Phường 2: 180 triệu đồng;
- Xây dựng Trụ sở Ban nhân dân ấp Bào, xã Hiệp Thạnh: 122 triệu đồng;

- Xây dựng Trụ sở Ban nhân dân ấp Chợ, xã Hiệp Thạnh: 167 triệu đồng;
- Đường nhựa Lộ Cũ, ấp Khoán Tiều: 191 triệu đồng;
- Đường nhựa Lộ tẻ Giồng Ôi: 124 triệu đồng;
- Đường đan Nội đồng ấp Chợ: 1.250 triệu đồng;
- Đường vào trụ sở ấp Láng Cháo và ấp Mù U xã Dân Thành: 900 triệu đồng;
- Đường vào nghĩa trang nhân dân Phường 2: 1.200 triệu đồng;
- Đường đan Long Điền (giai đoạn 3): 5.326 triệu đồng;
- Đường từ Cầu Rạch Lầu - Rạch Giữa: 3.200 triệu đồng.

1.3. Chi từ nguồn xổ số kiến thiết: 25.000 triệu đồng:

1.3.1. Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới: 5.000 triệu đồng

- Nâng cấp, mở rộng đường nhựa từ Ủy ban xã đến Quốc lộ 53: 299 triệu đồng;
- Đường đan Ngọn Ông Cội đến Rạch Lầy (Giai đoạn 2) ấp Cây Da: 2.800 triệu đồng;
- Đường đan Ngã Cái đến bờ 57 (Giai đoạn 2) ấp Cây Da: 1.901 triệu đồng.

1.3.2. Đầu tư CSHT đạt các tiêu chí đô thị: 20.000 triệu đồng, bao gồm các công trình:

- Xây dựng Công viên xã Trường Long Hòa: 2.396 triệu đồng;
- San lấp mặt bằng + nhà xe + nhà vệ sinh Quảng trường: 656 triệu đồng;
- Công viên văn hóa khu tái định cư ấp Giồng Giếng, xã Dân Thành: 1.013 triệu đồng;
- Nhà truyền thống thị xã Duyên Hải: 186 triệu đồng;
- Chính trang Bờ kè Sông Long Toàn: 4.960 triệu đồng;
- Đường nhựa từ 30/4 đến Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị: 400 triệu đồng;
- Xây dựng tuyến đường A3 xã Dân Thành: 9.767 triệu đồng;
- Vía hè nội ô phường 2: 622 triệu đồng.

1.4. Chi từ nguồn xổ số kiến thiết vượt thu năm 2023: 25.200 triệu đồng:

1.4.1 Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 3.200 triệu đồng, bao gồm các công trình:

- Cầu Bãi Rác, xã Long Hữu: 3.200 triệu đồng.

1.4.2 Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng đạt các tiêu chí đô thị: 22.000 triệu đồng, bao gồm các công trình:

- Xây dựng Trường THCS Trường Long Hòa: 6.000 triệu đồng;
- Xây dựng Trường THCS Hiệp Thạnh: 16.000 triệu đồng.

2. Chi sự nghiệp kinh tế: 31.116 triệu đồng

Bố trí kinh phí làm công tác thủy lợi phí, thương mại du lịch, Sự nghiệp thủy sản, Sự nghiệp nông nghiệp, Hỗ trợ huyện nông thôn mới, xã nông thôn mới và các tiêu chí nông thôn mới nâng cao; Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015, Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ, Sự nghiệp Nông thôn mới, Sự nghiệp tài nguyên, Bố trí phân theo tiêu chí đô thị loại IV, Kinh phí từ nguồn NSTW BSMT thực hiện công tác đảm bảo trật tự ATGT, Kinh phí thực hiện 03 Chương trình mục tiêu Quốc gia: Giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới, Đối ứng 15% vốn CTMTQG Giảm nghèo bền vững.

3. Sự nghiệp khoa học công nghệ: 1.000 triệu đồng.

4. Chi sự nghiệp môi trường: 4.800 triệu đồng

Bố trí xử lý, thu gom rác thải, vệ sinh môi trường, xử lý các điểm nóng về môi trường, công tác bảo vệ môi trường;....

5. Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề: 112.343 triệu đồng:

5.1 Sự nghiệp Giáo dục: 103.443 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 33,67% trong tổng chi ngân sách thị xã (chưa kể chi từ nguồn thu học phí). Bố trí kinh phí chi tiền lương tính theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 và hoạt động sự nghiệp; Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3,4,5 tuổi theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020; Kinh phí thực hiện các chính sách miễn, giảm, cấp bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Hội khuyến học thị xã; Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013.

5.2. Sự nghiệp Đào tạo: 2.300 triệu đồng.

Về cơ chế quản lý:

- Đào tạo tập trung tại thị xã: Trung tâm Chính trị thực hiện. Có bố trí kinh phí mở lớp Đảng viên mới, đối tượng Đảng, nghiệp vụ công tác Đảng, lớp sơ cấp chính trị,...

- Đào tạo trong và ngoài tỉnh (cả 03 hệ: Nhà nước, Đảng, Đoàn thể) do cơ quan Phòng Nội vụ thị xã quản lý chi, Kho bạc nhà nước thị xã kiểm soát thanh toán theo chế độ quy định.

5.3. Trung tâm GDNN - GDTX: 2.714 triệu đồng;

5.4 Tiết kiệm 10% chi thường xuyên: 3.886 triệu đồng.

6. Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin: 2.128 triệu đồng

Bố trí kinh phí chi nhuận bút đăng tin bài lên cổng thông tin điện tử UBND thị xã; Kinh phí lễ hội Ok-om-bok; Kinh phí hoạt động thư viện; Kinh phí tổ chức hoạt động văn nghệ: Mừng Đảng mừng Xuân, hội thi Hoa phượng đỏ cấp thị xã và cấp tỉnh, hội thi Tiếng hát Quê Biên, Tham gia Liên hoan văn nghệ quần chúng cấp tỉnh; Kinh phí tham gia liên hoan văn nghệ Đội tuyên truyền lưu động cấp tỉnh;....

7. Chi sự nghiệp Thể dục thể thao: 386 triệu đồng

Bố trí kinh phí tham gia thi đấu cấp tỉnh các môn: Bóng đá nam, bóng chuyền nam, bóng chuyền hơi nữ, Karate, Teawondo, cầu lông, Billiards (bida),

thể dục dưỡng sinh, bơi lội; Kinh phí tham gia thi đấu Tháng hành động vì trẻ em cấp tỉnh các môn: Bóng đá thiếu niên, bóng đá nhi đồng;....

8. Chi bảo đảm xã hội: 16.815 triệu đồng:

Bổ trí kinh phí hoạt động của Ban vì sự tiến bộ Phụ nữ; Kinh phí bảo trợ xã hội; Hỗ trợ kinh phí hoạt động người khuyết tật và nạn nhân chất độc màu da cam Dioxin; Hỗ trợ kinh phí hoạt động hội người cao tuổi; Kinh phí hoạt động sự nghiệp trẻ em; Kinh phí Ban chỉ đạo giảm nghèo, điều tra rà soát hộ nghèo; Kinh phí hoạt động Đội liên ngành 178, tổ hoà giải viên lao động; Hỗ trợ kinh phí hoạt động Ban Công tác người cao tuổi; Miễn, giảm, cấp bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; Kinh phí quản trang, chăm sóc cây xanh; Kinh phí chi trả Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh; Kinh phí thực hiện chính sách trợ cấp hàng tháng theo NQ số 24/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh; Kinh phí thực hiện 03 Chương trình MTQG: Giảm nghèo bền vững; Đối ứng 15% kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.

9. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể: 28.665 triệu đồng:

Định mức chi hành chính tính theo Nghị quyết số 18/2021/HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Trà Vinh về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và giai đoạn năm 2022-2025; Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc Sửa đổi, bổ sung Điều 5 Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND.

Ngoài ra có bổ trí kinh phí hoạt động của đại biểu HĐND thị xã, hoạt động thường trực Thị ủy, thường trực HĐND và UBND thị xã theo Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 và Nghị quyết 76/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018; Phụ cấp cơ quan Đảng, Đoàn thể theo Hướng dẫn 05/BTCTW ngày 01/7/2011; Kinh phí thi đua khen thưởng; Triển khai luật; mua biểu mẫu hộ tịch; giải quyết khiếu nại tố cáo; triển khai Nghị quyết - Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; Phát hành thông tin, in thơ chúc xuân, tết Đảng bộ thị xã; Lễ 30/4; Phụ cấp cấp ủy; Hội nghị, tập huấn; Chi hỗ trợ Đại hội các ngành đoàn thể; Hỗ trợ hoạt động hội người cao tuổi, hội Luật gia, hội Đông y; Chi hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012;...

10. Chi quốc phòng: 2.630 triệu đồng

Kinh phí hoạt động phân bổ theo tiêu chí dân số quy định tại Nghị quyết số 18/2021/HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Trà Vinh về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và giai đoạn năm 2022-2025, bao gồm: các chính sách mới về dân quân tự vệ theo Luật Dân quân tự vệ, chi phí diễn tập, tập huấn bồi dưỡng kiến thức quốc phòng; Phụ cấp 02 tiểu đội Thường trực thị xã.

11. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội: 1.261 triệu đồng

Kinh phí hoạt động phân bổ theo tiêu chí dân số quy định tại Nghị quyết số 18/2021/HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Trà Vinh về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và giai đoạn năm 2022-2025, bao gồm: Các hoạt động, chế độ, chính sách liên quan đến công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và hỗ trợ hoạt động sự nghiệp theo Pháp lệnh Công an xã;

Bổ trí thêm kinh phí tăng cường tuyên truyền phòng, chống tội phạm và phòng chống ma túy giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 04/3/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh; Kinh phí phòng ngừa đối tượng vi phạm pháp luật tại cơ sở giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 442/QĐ-UBND ngày 04/3/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh.

12. Chi tiết kiệm 10% tăng lương từ tiết kiệm chi thường xuyên: 2.679 triệu đồng.

13. Chi khác ngân sách: 10.245 triệu đồng

14. Chi mua sắm sửa chữa: 7.000 triệu đồng.

15. Hỗ trợ việc làm, duy trì và mở rộng việc làm: 2.000 triệu đồng.

16. Dự phòng ngân sách: 4.788 triệu đồng.

17. Kinh phí hỗ trợ phần mềm chuyển đổi số theo Kế hoạch số 50/KH-UBND ngày 12/7/2022 của UBND tỉnh: 500 triệu đồng.

18. Kinh phí hỗ trợ để xây dựng, hoàn thành các tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu theo Thông báo số 2094-TB/VPTU ngày 22/9/2023 của Thường trực Tỉnh ủy: 2.000 triệu đồng;

19. Hỗ trợ cho Quỹ Hỗ trợ Nông dân: 600 triệu đồng.

II. Chi ngân sách xã, phường:

Bổ trí trong dự toán chi bao gồm: tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương của cán bộ công chức tính theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ; Kinh phí lương, phụ cấp của ban chuyên trách cấp xã và ấp, khóm, hỗ trợ hoạt động của ấp, khóm theo Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 31/7/2023 của HĐND tỉnh Trà Vinh; Kinh phí ban thanh tra nhân dân; Kinh phí hòa giải ở cơ sở; Kinh phí thực hiện các chế độ của Công an, Quân sự theo đề án số 11/ĐA-UBND ngày 16/11/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh; kinh phí hoạt động của Mặt trận xã, mặt trận ấp khóm; Kinh phí hoạt động của tổ chức cơ sở đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012; Phụ cấp cấp ủy; Bảo vệ tổ dân phố; Phụ cấp của đội trưởng, đội phó đội dân phòng; Kinh phí thực hiện lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội; Phụ cấp Trung tâm học tập cộng đồng, giám sát cộng đồng; Hoạt động HĐND xã, phường; Kinh phí thăm hỏi chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi; Phụ cấp cán bộ hưu cấp xã; Kinh phí hỗ trợ công tác quy hoạch;....

Định mức chi hành chính cấp xã theo Nghị quyết số 18/2021/HĐND, ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Trà Vinh về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và giai đoạn năm 2022-2025; Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày

14/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc Sửa đổi, bổ sung Điều 5 Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và giai đoạn 2022-2025;

1. Chi ngân sách xã, phường: 52.184 triệu đồng.

*** Chia theo từng lĩnh vực: 52.184 triệu đồng, như sau:**

- 1.1. Chi quốc phòng: 3.914 triệu đồng;
- 1.2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội: 1.493 triệu đồng;
- 1.3. Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 435 triệu đồng;
- 1.4. Chi sự nghiệp kinh tế: 850 triệu đồng;
- 1.5. Chi hoạt động của các CQ QLNN, đảng, đoàn thể: 43.796 triệu đồng;
- 1.6. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên: 542 triệu đồng;
- 1.7. Dự phòng ngân sách: 1.154 triệu đồng.

*** Chia theo từng xã, phường: 52.184 triệu đồng, như sau:**

1. Phường 1: 8.315 triệu đồng;
2. Phường 2: 7.309 triệu đồng;
3. Xã Long Toàn: 7.847 triệu đồng;
4. Xã Long Hữu: 8.181 triệu đồng;
5. Xã Dân Thành: 6.932 triệu đồng;
6. Xã Trường Long Hòa: 7.347 triệu đồng;
7. Xã Hiệp Thạnh: 6.253 triệu đồng.

Trên đây là công khai dự toán ngân sách và phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2024 Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải trình Hội đồng nhân dân thị xã Duyên Hải khoá II - Kỳ họp thứ 10 xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- TT HĐND&UBND;
- Chủ tịch UBND thị xã;
- Các Phó Chủ tịch UBND thị xã;
- Phòng TC-KH thị xã;
- Phòng VH và TT thị xã;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH





CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Báo cáo số 705/BC-UBND ngày 12/12/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	ƯTH NĂM 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH THỊ XÃ	321.214	417.004	358.340	85,93%
I	Thu ngân sách thị xã được hưởng theo phân cấp	108.500	85.085	78.713	92,51%
	- Thu ngân sách thị xã hưởng 100%	71.780	50.200	31.888	63,52%
	- Thu ngân sách thị xã hưởng từ các khoản thu phân chia	36.720	34.885	46.825	134,23%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	212.714	229.888	226.103	98,35%
	- Thu bổ sung cân đối	161.122	162.984	188.574	115,70%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	51.592	66.904	37.529	56,09%
III	Thu chuyển nguồn vượt thu xã số kiến thiết năm 2023 sang năm 2024			25.200	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		102.031		0,00%
V	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư của NSDP năm 2023 sang năm 2024 để thực hiện chính sách CCTL theo quy định hiện hành			28.324	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	321.214	335.096	358.340	111,56%
I	Tổng chi cân đối ngân sách thị xã	269.622	268.192	295.611	109,64%
1	Chi đầu tư phát triển	28.600	27.170	25.000	87,41%
2	Chi thường xuyên	235.709	235.709	264.669	112,29%
3	Dự phòng ngân sách	5.313	5.313	5.942	111,84%
**	Trong đó: Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	7.107	7.107	7.107	100,00%
II	Chi các chương trình mục tiêu	51.592	66.904	62.729	121,59%
1	Chi hỗ trợ hợp tác xã CTMTQG	6.595	5.606	2.923	44,32%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	44.997	61.298	59.806	132,91%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành.

Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành;



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Báo cáo số 705 /BC-UBND ngày 12 / 12/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Duyn Hải)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh %
A	B	1	2	3=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	279.098	306.156	109,69%
I	Nguồn thu ngân sách	279.098	306.156	109,69%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	84.884	60.831	71,66%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	194.214	197.594	101,74%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	143.465	161.523	112,59%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	50.749	36.071	71,08%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)			
4	Thu chuyển nguồn vượt thu xô số kiến thiết năm 2023 sang năm 2024		25.200	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			
6	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư của NSDP năm 2023 sang năm 2024 để thực hiện chính sách CCTL theo quy định hiện hành		22.531	
II	Chi ngân sách	279.098	305.827	109,58%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	279.098	305.827	109,58%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0		
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			
B	NGÂN SÁCH XÃ	42.116	52.184	123,91%
I	Nguồn thu ngân sách	42.116	52.184	123,91%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	23.616	17.882	75,72%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	18.500	28.509	154,10%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	17.657	27.051	153,20%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	843	1.458	172,95%
3	Thu kết dư			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			
5	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư của NSDP năm 2023 sang năm 2024 để thực hiện chính sách CCTL theo quy định hiện hành		5.793	
II	Chi ngân sách	42.116	52.184	123,91%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách xã	42.116	52.184	123,91%

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh %
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	$3=2/1$
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)			
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			



ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ DUỖN HẢI

Biểu số 71/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Báo cáo số 705/BC-UBND ngày 12/12/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	423.463	417.004	361.397	358.340	187,68%	190,86%
I	Thu nội địa	91.544	85.085	81.770	78.713	89,32%	92,51%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (1)	5.554	95	5	5	0,09%	5,26%
	Thuế GTGT	54	54	2	2	3,70%	3,70%
	Thuế TNDN	41	41	3	3		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	205	205	125	125	60,98%	60,98%
	Thuế GTGT	103	103	79	79	76,70%	76,70%
	Thuế TNDN	102	102	46	46	45,10%	45,10%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	42.030	42.030	34770	34770	82,73%	82,73%
	Thuế GTGT	36420	36.420	31.750	31.750	87,18%	87,18%
	Thuế TNDN	3300	3.300	2.790	2.790	84,55%	84,55%
	Thuế tài nguyên	2130	2.130	75	75	3,52%	3,52%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	180	180	155	155	86,11%	86,11%
5	Thuế thu nhập cá nhân	10.000	10.000	12.000	12.000	120,00%	120,00%
6	Lệ phí trước bạ	10.700	10.700	13.000	13.000	121,50%	121,50%
7	Lệ phí trước bạ, nhà đất	2.800	2.800			0,00%	0,00%
8	Phí, lệ phí	2100	2.100	3.030	3.030	144,29%	144,29%
-	Phí và lệ phí Trung ương						
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện			3.030	3.030		
-	Phí và lệ phí xã, phường						
9	Thuế SD đất phi nông nghiệp	400	400	300	300	75,00%	75,00%
10	Thu tiền sử dụng đất	12.000	12.000	13.000	13.000	108,33%	108,33%
11	Thu tiền bán nhà thuộc SHNN						
12	Thu khác ngân sách	5.500	4.500	5.500	2.443	100,00%	54,29%
-	Thu khác ngân sách địa phương	4.500	4.500	2.443	2.443	54,29%	54,29%
-	Thu phạt ATGT (điều tiết về TW)	1.000		3.057		305,70%	

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
13	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	255	255	40	40		
II	THU BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	229.888	229.888	226.103	226.103	98,35%	98,35%
1	Bổ sung cân đối	162.984	162.984	188.574	188.574	115,70%	115,70%
2	Bổ sung có mục tiêu	66.904	66.904	37.529	37.529	56,09%	56,09%
III	THU CHUYỂN NGUỒN	102.031	102.031				
IV	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư của NSDP năm 2023 sang năm 2024 để thực hiện chính sách CCTL theo quy định hiện hành			28.324	28.324		
V	Thu chuyển nguồn vượt thu số kế kiến thiết năm 2023 sang năm 2024			25.200	25.200		



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ, CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Báo cáo số 705/BC-UBND ngày 12 / 12 /2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách thị xã	Chia ra	
			Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	358.340	306.156	52.184
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	295.611	244.885	50.726
I	Chi đầu tư phát triển (1)	25.000	25.000	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	25.000	25.000	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	<i>25.000</i>	<i>25.000</i>	
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	<i>25.000</i>	<i>25.000</i>	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>13.000</i>	<i>13.000</i>	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	0		
II	Chi thường xuyên	264.669	215.097	49.572
	<i>Trong đó:</i>	<i>0</i>		
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>112.778</i>	<i>112.343</i>	<i>435</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>1.000</i>	<i>1.000</i>	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	0		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	0		
V	Dự phòng ngân sách	5.942	4.788	1.154
**	<i>Trong đó: Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</i>	<i>7.107</i>	<i>6.565</i>	<i>542</i>
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	62.729	61.271	1.458
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.923	2.523	400
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	1.373	1.373	
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.550	1.150	400
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	59.806	58.748	1.058
1	Từ nguồn cân đối chi thường xuyên ngân sách tỉnh BSMT thực hiện một số nhiệm vụ do địa phương không đảm bảo nguồn	4.761	3.703	1.058
-	Hỗ trợ phần mềm chuyển đổi số theo Kế hoạch số 50/KH-UBND ngày 12/7/2022 của UBND tỉnh	500	500	

STT	Nội dung	Ngân sách thị xã	Chia ra	
			Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
-	Hỗ trợ tiêu chí huyện nông thôn mới, xã nông thôn mới và các tiêu chí nông thôn mới nâng cao (cải tạo, bảo dưỡng, trồng mới cây xanh; đèn hoa, hệ thống chiếu sáng,...) theo Thông báo số 2094-TB/VPTU ngày 22/9/2023 của Thường trực Tỉnh ủy	2.000	2.000	
-	BSMT hỗ trợ hoạt động áp khóm theo Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	666		666
-	Đề án chuyển giao dịch vụ hành chính công theo Nghị định 61/2018/NĐ-CP	500	500	
-	Kinh phí thực hiện thuê và sử dụng hệ thống hội nghị truyền hình, mạng truyền số liệu chuyên dùng phòng họp không giấy kế hoạch 26/KH-UBND, ngày 28/5/2020	453	61	392
-	Kinh phí thực hiện chính sách trợ cấp hàng tháng đối với các đối tượng khó khăn theo Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	423	423	
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	181	181	
-	Kinh phí thành lập Tổ quân kỳ	38	38	
2	Hỗ trợ chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	25.000	25.000	0
-	Chương trình MTQG xây dựng NTM	5.000	5.000	
-	Đầu tư CSHT đạt các tiêu chí đô thị	20.000	20.000	
3	Hỗ trợ chi đầu tư từ nguồn thu XSKT vượt thu năm 2023	25.200	25.200	0
-	Chương trình MTQG xây dựng NTM	3.200	3.200	
-	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng đạt các tiêu chí đô thị	22.000	22.000	
4	Hỗ trợ công tác quy hoạch	4.405	4.405	
5	Từ nguồn NSTW BSMT thực hiện công tác đảm bảo trật tự ATGT	440	440	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0		



ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ DUYỄN HẢI

Biểu số 73/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC
NĂM 2024**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Báo cáo số 705/BC-UBND ngày 12 / 12 / 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NSDP	306.156
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-
I	Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới (1)	
II	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	306.156
I	Chi đầu tư phát triển (2)	75.200
1	Chi đầu tư cho các dự án	75.200
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	22.000
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	520
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi giao thông	
-	Chi văn hóa thông tin	9.500
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	42.965
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	215
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	226.168
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	108.457
2	Chi khoa học và công nghệ	1.000
3	Chi quốc phòng	2.630

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.261
5	Chi y tế, dân số và gia đình	
6	Chi văn hóa thông tin	2.128
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
8	Chi thể dục thể thao	386
9	Chi bảo vệ môi trường	4.800
10	Chi các hoạt động kinh tế	33.116
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	28.665
12	Chi bảo đảm xã hội	16.815
13	Chi thường xuyên khác	20.345
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	
V	Dự phòng ngân sách	4.788
**	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	6.565
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Báo cáo số 705 /BC-UBND ngày 12 / 12 /2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	306.156	75.200	217.080	4.788	6.565	2.523	-	2.523	
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	274.458	75.200	196.735	-	-	2.523	-	2.523	
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực	75.200	75.200							
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	8.174		7.974			200		200	
3	Phòng Kinh tế	5.857		4.771			1.086		1.086	
4	Phòng Quản lý đô thị	24.885		24.885						
5	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	16.815		15.578			1.237		1.237	
6	Phòng Văn hóa và Thông tin	839		839						
7	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	2.514		2.514						
8	Văn phòng Thị ủy	11.798		11.798						
9	Văn phòng HĐND - UBND	5.961		5.961						
10	Phòng Tài chính - Kế hoạch	871		871						
11	Phòng Tư pháp	958		958						
12	Thanh tra	1.043		1.043						
13	Phòng Y tế	619		619						
14	Phòng Nội vụ	2.355		2.355						



Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	I	2	3	6	7	8	9	10	11
15	Hội Chữ thập đỏ	520		520						
16	Ủy Ban MTTQ	1.213		1.213						
17	Thị đoàn	1.120		1.120						
18	Hội Liên hiệp Phụ nữ	984		984						
19	Hội Nông dân	797		797						
20	Hội Cựu chiến binh	587		587						
21	Công an	1.261		1.261						
22	Ban Chỉ huy Quân sự	2.630		2.630						
23	Phòng Giáo dục và Đào tạo (bao gồm các trường học trực thuộc)	103.443		103.443						
24	Trung tâm Chính trị	1.300		1.300						
25	Trung tâm GDNN - GDTX thị xã	2.714		2.714						
II	Chi khác ngân sách	20.345		20.345						
1	Chi mua sắm sửa chữa	7.000		7.000						
2	Hỗ trợ việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	2.000		2.000						
3	Hỗ trợ cho Quỹ Hỗ trợ Nông dân	600		600						
4	Kinh phí hỗ trợ phần mềm chuyển đổi số theo Kế hoạch số 50/KH-UBND ngày 12/7/2022 của UBND tỉnh	500		500						
6	Chi khác ngân sách còn lại	10.245		10.245						
III	CHI TRẢ NỢ LẠI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)									
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH (1)									

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11
V	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	4.788			4.788			-		
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	6.565				6.565		-		
VII	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)	-		-	-	-		-		
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-						-		

141.T.TR.



BIỂU SỐ 75/CK-NSNN
ĐƠN ĐOÀN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Báo cáo số 705 /BC-UBND ngày 12 / 12 /2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Duyn Hai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục- đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an minh và trật an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
TỔNG SỐ		75.200	22.000	-	520	-	-	9.500	-	-	-	42.965	42.343	-	215	-	-
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực	75.200	22.000		520			9.500				42.965	42.343		215		-

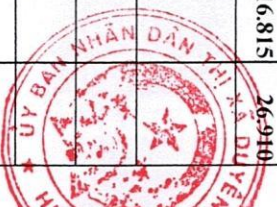
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Báo cáo số 705/BC-UBND ngày 12 / 12/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và đây nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an nhinh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đàm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác		
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản						
1	Phòng Tài nguyên và Môi trường	8.174																		
2	Phòng Kinh tế	5.857		1.000								4.857		2.537						
3	Phòng Quản lý đô thị	24.885										24.885								
4	Phòng Lao động TB và XH	16.815																16.815		
5	Phòng Văn hóa và Thông tin	839																		839
6	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và TT	2.514						2.128		386										
7	Văn phòng Thị ủy	11.798																		11.798
8	Văn phòng HĐND - UBND	5.961																		5.961
9	Phòng Tài chính - Kế hoạch	871																		871
10	Phòng Tư pháp	958																		958
11	Phòng Nội vụ	2.355	1.000																	1.355
	TỔNG SỐ	226.168	108.457	1.000	2.630	1.261	0	2.128	0	386	4.800	33.116	0	2.537	28.665	16.815	26.910			



TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an nhinh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
12	Thanh Tra	1.043													1.043			
13	Phòng Y tế	619													619			
14	Hội Chữ thập đỏ	520													520			
15	Mặt trận	1.213													1.213			
16	Đoàn Thanh niên	1.120													1.120			
17	Hội Liên hiệp Phụ nữ	984													984			
18	Hội Nông dân	797													797			
19	Hội Cựu chiến binh	587													587			
20	Công an thị xã	1.261				1.261												
21	Ban Chi huy Quán sự	2.630			2.630													
22	Phòng Giáo dục và Đào tạo (bao gồm các trường học trực thuộc)	103.443	103.443															
23	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	1.300	1.300															
24	Trung tâm GDNN - GDTX	2.714	2.714															
25	Chi mua sắm sửa chữa	7.000															7.000	
26	Hỗ trợ việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	2.000															2.000	
27	Hỗ trợ cho Quỹ Hỗ trợ Nông dân	600															600	

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an minh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
28	Kinh phí hỗ trợ phần mềm chuyển đổi số theo Kế hoạch số 50/KH-UBND ngày 12/7/2022 của UBND tỉnh	500															500	
29	Chi khác ngân sách còn lại	10.245															10.245	
30	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	6.565															6.565	

TRAI T. TRÁ VỊ



ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ DUYỄN HẢI

Biểu số 77/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Báo cáo số 705 /BC-UBND ngày 12 / 12 /2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	7	8	9
	TỔNG SỐ	71.700	17.882	3.211	14.671	27.051	5.793	-	50.726
1	Phường 1	26.600	4.953	1.005	3.948	2.271	909		8.133
2	Phường 2	9.000	2.846	525	2.321	3.522	813		7.181
3	Xã Long Toàn	9.400	4.132	489	3.643	2.302	849		7.283
4	Xã Long Hữu	3.200	823	409	414	6.226	932		7.981
5	Xã Dân Thành	15.200	3.001	270	2.731	3.033	770		6.804
6	Xã Trường Long Hòa	6.600	1.720	373	1.347	4.643	838		7.201
7	Xã Hiệp Thạnh	1.700	407	140	267	5.054	682		6.143



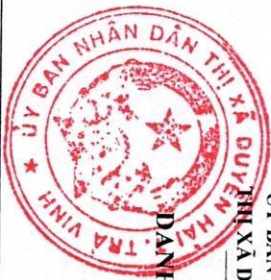
**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ
NĂM 2023**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Báo cáo số 705/BC-UBND ngày 12/12/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	1.458	-	1.058	400
1	Phường 1	182		182	
2	Phường 2	128		128	
3	Xã Long Toàn	564		164	400
4	Xã Long Hữu	200		200	
5	Xã Dân Thành	128		128	
6	Xã Trường Long Hòa	146		146	
7	Xã Hiệp Thạnh	110		110	



DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Dựa trên Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Báo cáo số 705/BC-UBND ngày 12 / 12/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Duong Hai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2023	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2024
						Tổng mức đầu tư	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
TỔNG SỐ						235.756	235.756	140.089	48.454	75.200
A	VỐN CÀN ĐỔI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					24.833	24.833	22.823	8.531	12.000
	Hỗ trợ có mục tiêu tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của HĐND tỉnh					24.833	24.833	22.823	8.531	12.000
(1)	Các hoạt động kinh tế					23.733	23.733	21.808	7.731	11.785
	Giao thông					23.733	23.733	21.808	7.731	11.785
*	Dự án hoàn thành trong năm 2023					9.950	9.950	9.308	7.731	1.574
1	Đường từ Đình Phước Lộc đến đường nhựa Giồng Trôm	Phường 1	BQLDA đầu tư xây dựng khu vực thị xã Duong Hai	2022-2024	2072/QĐ-UBND ngày 14/1/2022	1.850	1.850	1.805	1.700	103
2	Cầu và đường dân ấp Thống Nhất (Từ Hương lộ 81 đến sông Thống Nhất)	Long Toàn	BQLDA đầu tư xây dựng khu vực thị xã Duong Hai	2022-2024	2073/QĐ-UBND ngày 14/1/2022	3.000	3.000	2.892	2.731	160
3	Đường dân Cồn Ông - Rạch Khém, ấp Cồn Ông, xã Dân Thành	Dân Thành	BQLDA đầu tư xây dựng khu vực thị xã Duong Hai	2022-2024	2108/QĐ-UBND ngày 15/1/2022	5.100	5.100	4.611	3.300	1.311
*	Dự án khởi công mới năm 2024					13.783	13.783	12.500	-	10.211
1	Đường nhựa từ Đê Quốc phòng đến Ngã Ba Ấp Bảo	Hiệp Thành	BQLDA đầu tư xây dựng khu vực thị xã Duong Hai	2023-2025	1775/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	3.983	3.983	3.700		3.700

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2023	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2024
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư			
						Trong đó: NSTX				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Đường nhựa từ QL53B đến đường nhựa Bãi Rác áp Láng Cháo	Dân Thành	BQLDA đầu tư xây dựng khu vực thị xã Duyên Hải	2023-2025	1788/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	4.000	4.000	3.600		3.600
3	Đường dan Cầu Tư Phước đến đé 773 áp Cây Da	Hiệp Thành	BQLDA đầu tư xây dựng khu vực thị xã Duyên Hải	2023-2025	1773/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	5.800	5.800	5.200		2.911
(2)	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội					1.100	1.100	1.015	800	215
*	Dự án hoàn thành trong năm 2023					1.100	1.100	1.015	800	215
1	Nâng cấp, cải tạo Hội trường Ủy ban nhân dân phường 2	Phường 2	BQLDA đầu tư xây dựng khu vực thị xã Duyên Hải	2022-2024	2101/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	1.100	1.100	1.015	800	215
B	NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT					21.801	21.801	20.042	5.366	13.000
	Chi nguồn vốn sử dụng đất, bao gồm công trình xã hội hóa					21.801	21.801	20.042	5.366	13.000
(1)	Quốc phòng					570	570	520	-	520
*	Dự án khởi công mới năm 2024					570	570	520	-	520
1	Ban chỉ huy Quân sự thị xã Duyên Hải (Hạng mục: Nâng cấp sân đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước, bảng điện tử)	Phường 2	BQLDA đầu tư xây dựng khu vực thị xã Duyên Hải	2022-2024	2085/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	370	370	340		340
2	Sửa chữa nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự Phường 2	Phường 2	BQLDA đầu tư xây dựng khu vực thị xã Duyên Hải	2023-2024	1552/QĐ-UBND ngày 20/9/2023	200	200	180		180
(2)	Văn hóa, thông tin					1.889	1.889	1.737	1.400	289
*	Dự án hoàn thành trong năm 2023					1.889	1.889	1.737	1.400	289
1	Xây dựng Trụ sở Ban nhân dân ấp Bào, xã Hiệp Thành	Hiệp Thành	BQLDA đầu tư xây dựng khu vực thị xã Duyên Hải	2022-2024	2089/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	949	949	870	700	122

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2023	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2024
						Tổng mức đầu tư				
						Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTX			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Xây dựng Trụ sở Ban nhân dân ấp Chợ, xã Hiệp Thành	Hiệp Thành	BQLDA đầu tư xây dựng khu vực thị xã Duyên Hải	2022-2024	2090/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	940	940	867	700	167
(3)	Các hoạt động kinh tế					19.342	19.342	17.785	3.966	12.191
	Giao thông					19.342	19.342	17.785	3.966	12.191
*	Dự án hoàn thành trong năm 2023					4.821	4.821	4.435	3.966	315
1	Đường nhựa Lộ Cũ, ấp Khoán Tiều	Trưởng Long Hòa	BQLDA đầu tư xây dựng khu vực thị xã Duyên Hải	2022-2024	2076/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	3.121	3.121	2.819	2.500	191
2	Đường nhựa Lộ tế Giồng Ôi	Long Toàn	BQLDA đầu tư xây dựng khu vực thị xã Duyên Hải	2022-2024	2071/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	1.700	1.700	1.616	1.466	124
*	Dự án khởi công mới năm 2024					14.521	14.521	13.350	-	11.876
1	Đường đèo Nội đồng ấp Chợ	Hiệp Thành	BQLDA đầu tư xây dựng khu vực thị xã Duyên Hải	2023-2025	1621/QĐ-UBND ngày 11/10/2023	1.400	1.400	1.250		1.250
2	Đường vào Trụ sở ấp Lăng Chảo và ấp Mù U xã Dân Thành	Dân Thành	BQLDA đầu tư xây dựng khu vực thị xã Duyên Hải	2023-2025	1600/QĐ-UBND ngày 06/10/2023	907	907	900		900
3	Đường vào Nghĩa trang nhân dân Phường 2	Phường 2	BQLDA đầu tư xây dựng khu vực thị xã Duyên Hải	2022-2024	2094/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	1.214	1.214	1.200		1.200
4	Đường đèo Long Điền (Giai đoạn 3)	Long Toàn	BQLDA đầu tư xây dựng khu vực thị xã Duyên Hải	2023-2025	1837/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	7.500	7.500	6.800		5.326
5	Đường từ Cầu Rạch Lầu - Rạch Gừa	Trưởng Long Hòa	BQLDA đầu tư xây dựng khu vực thị xã Duyên Hải	2023-2025	1627/QĐ-UBND ngày 13/10/2023	3.500	3.500	3.200		3.200
C	VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT					148.818	148.818	72.024	34.557	25.000
I	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					9.778	9.778	6.499	-	5.000
	Các hoạt động kinh tế					9.778	9.778	6.499	-	5.000

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2023	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2024
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSTX			
					Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)					
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	
	Giao thông				9.778	9.778	6.499	-	5.000	
*	Dự án hoàn thành trong năm 2023				3.300	3.300	299	-	299	
1	Nâng cấp, mở rộng đường nhựa từ Ủy ban xã đến Quốc lộ 53	Long Hữu	BQLDA đầu tư xây dựng khu vực thị xã Duyên Hải	2022-2024	3.300	3.300	299		299	
	Dự án khởi công mới năm 2024				6.478	6.478	6.200	-	4.701	
1	Đường dân Ngọn Ông Cội đến Rạch Lầy (Giai đoạn 2) ấp Cây Đa	Hiệp Thành	BQLDA đầu tư xây dựng khu vực thị xã Duyên Hải	2023-2025	2.996	2.996	2.800		2.800	
2	Đường dân Ngã Cái đến bờ 57 (Giai đoạn 2) ấp Cây Đa	Hiệp Thành	BQLDA đầu tư xây dựng khu vực thị xã Duyên Hải	2023-2025	3.482	3.482	3.400		1.901	
II	Đầu tư CSHT đạt các tiêu chí đô thị				139.040	139.040	65.525	34.557	20.000	
(1)	Văn hóa, thông tin				45.800	45.800	42.003	32.057	9.211	
*	Dự án hoàn thành trong năm 2023				25.800	25.800	24.003	19.707	4.251	
1	Xây dựng Công viên xã Trường Long Hòa	Trường Long Hòa	BQLDA đầu tư xây dựng khu vực thị xã Duyên Hải	2021-2024	14.900	14.900	13.841	11.444	2.396	
2	San lấp mặt bằng + nhà xe + nhà vệ sinh Quảng trường	Phường 1	BQLDA đầu tư xây dựng khu vực thị xã Duyên Hải	2022-2024	4.100	4.100	3.700	3.000	656	
3	Công viên văn hóa khu tái định cư ấp Giồng Giếng, xã Dân Thành	Dân Thành	BQLDA đầu tư xây dựng khu vực thị xã Duyên Hải	2022-2024	4.100	4.100	4.013	3.000	1.013	
4	Nhà truyền thống thị xã Duyên Hải	Phường 1	BQLDA đầu tư xây dựng khu vực thị xã Duyên Hải	2022-2024	2.700	2.700	2.449	2.263	186	
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2024				20.000	20.000	18.000	12.350	4.960	
1	Chinh trang Bờ kè Sông Long Toàn	Phường 1	BQLDA đầu tư xây dựng khu vực thị xã Duyên Hải	2022-2024	20.000	20.000	18.000	12.350	4.960	

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2023	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2024
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Trong đó: NSTX			
						Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
(2)	Các hoạt động kinh tế					93.240	93.240	23.522	2.500	10.789	
(2.1)	Giao thông					89.400	89.400	20.400	-	10.167	
*	Dự án hoàn thành trong năm 2023					4.400	4.400	400	-	400	
1	Dường nhựa từ 30/4 đến Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	Phường 1	BQLDA đầu tư xây dựng khu vực thị xã Duyên Hải	2022-2024	2081/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	4.400	4.400	400		400	
*	Dự án khởi công mới năm 2024					85.000	85.000	20.000	-	9.767	
1	Xây dựng tuyến đường A3 xã Dân Thành	Dân Thành	BQLDA đầu tư xây dựng khu vực thị xã Duyên Hải	2022-2025	1787/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	85.000	85.000	20.000		9.767	
(2.2)	Công trình công cộng					3.840	3.840	3.122	2.500	622	
*	Dự án hoàn thành trong năm 2023					3.840	3.840	3.122	2.500	622	
1	Via hè nội ở phường 2	Phường 2	BQLDA đầu tư xây dựng khu vực thị xã Duyên Hải	2022-2024	2105/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	3.840	3.840	3.122	2.500	622	
D	VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT VƯỢT THU NĂM 2023					40.304	40.304	25.200	-	25.200	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					3.604	3.604	3.200	-	3.200	
	Các hoạt động kinh tế					3.604	3.604	3.200	-	3.200	
	Giao thông					3.604	3.604	3.200	-	3.200	
*	Dự án khởi công mới năm 2024					3.604	3.604	3.200	-	3.200	
I	Cầu Bãi Rắc, xã Long Hữu	Long Hữu	BQLDA đầu tư xây dựng khu vực thị xã Duyên Hải	2023-2025	1797/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	3.604	3.604	3.200		3.200	
II	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng đạt các tiêu chí đô thị					36.700	36.700	22.000		22.000	
	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					36.700	36.700	22.000		22.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2023	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2024
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2024					13.700	13.700	6.000	-	6.000
1	Xây dựng Trường THCS Trường Long Hòa	Trường Long Hòa	BQLDA đầu tư xây dựng khu vực thị xã Duyên Hải	2023-2025	1340/QĐ-UBND ngày 28/8/2023	13.700	13.700	6.000		6.000
*	Dự án khởi công mới năm 2024					23.000	23.000	16.000	-	16.000
1	Xây dựng Trường THCS Hiệp Thạnh	Hiệp Thạnh	BQLDA đầu tư xây dựng khu vực thị xã Duyên Hải	2023-2025	1777/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	23.000	23.000	16.000		16.000